TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**:** 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2018
V/v: "Ly hôn giữa bà Q và ông T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Hổ.

2. Ông Nguyễn Văn Mẫm.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990.

Địa chỉ cư trú: ấp P M, xã V P A, huyện G Q, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Danh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: ấp C M, xã H C, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 25/01/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q, ông T tự tìm hiểu quen nhau được khoảng 01 năm, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND xã H C, huyện U M T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/3/2012.

Lý do bà Q yêu cầu xin ly hôn: Bà Q cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, do ông T sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ

khác, từ đó vợ chồng thường xảy ra cự cải, xúc phạm nhau. Thấy chung sống không hạnh phúc nên đôi bên đã ly thân với nhau từ tháng 7/2012 cho đến nay, cả hai đã bỏ mặc nhau mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Về con chung: Bà Q xác nhận có 01 người con tên Danh Võ Hữu L, sinh ngày 17/4/2008, hiện đang sống với ông T.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Qxác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Qyêu cầu:

Về hôn nhân: Bà Qxin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Người con tên Danh Võ Hữu L đã trên 07 tuổi. Tại bản ghi ý kiến ngày 12/3/2018 cháu thể hiện nguyện vọng muốn được sống với cha là ông T.

Bà Q đồng ý giao người con tên Danh Võ Hữu L, sinh ngày 17/4/2008 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tòa án có triệu tập ông T để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông T vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông T cố tình lánh mặt không đến toà án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Danh T.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà Q xác nhận, bà Q, ông T tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn trể hạn và được UBND xã H C, huyện U M T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/3/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà Q, ông T không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm, bà Q cho rằng do ông T sống không chung thủy, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm và quan tâm, chia sẽ với nhau trong cuộc sống. Tại phiên tòa, bà Q thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà Q và ông T đã ly thân với nhau từ tháng 07/2012 cho đến nay, đôi bên đã bỏ mặc nhau, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Q và ông T đến mức trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Bà Q xác nhận có 01 người con tên Danh Võ Hữu L, sinh ngày 17/4/2008, hiện đang sống với ông T. Bà Q đồng ý giao con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, người con tên Danh Võ Hữu L, đã trên 07 tuổi, hiện đang sống với ông T và có nguyện vọng muốn được sống với ông T. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của con. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao người con tên Danh Võ Hữu L, sinh ngày 17/4/2008 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do ông T không có yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tòa án có triệu tập ông Danh T để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông T cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Q. Trường hợp ông T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và cho rằng vợ chồng có tài sản chung, nợ chung và có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Q phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Q và ông Danh T.

2. Về con chung: Giao người con tên Danh Võ Hữu L, sinh ngày 17/4/2008 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T không có yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

Ông T và các thành viên trong gia đình không được cản trở bà Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Q xác nhận không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** Bà Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà Q đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006785, ngày 25/01/2018 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, nên bà Q được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- THA DS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa